

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)

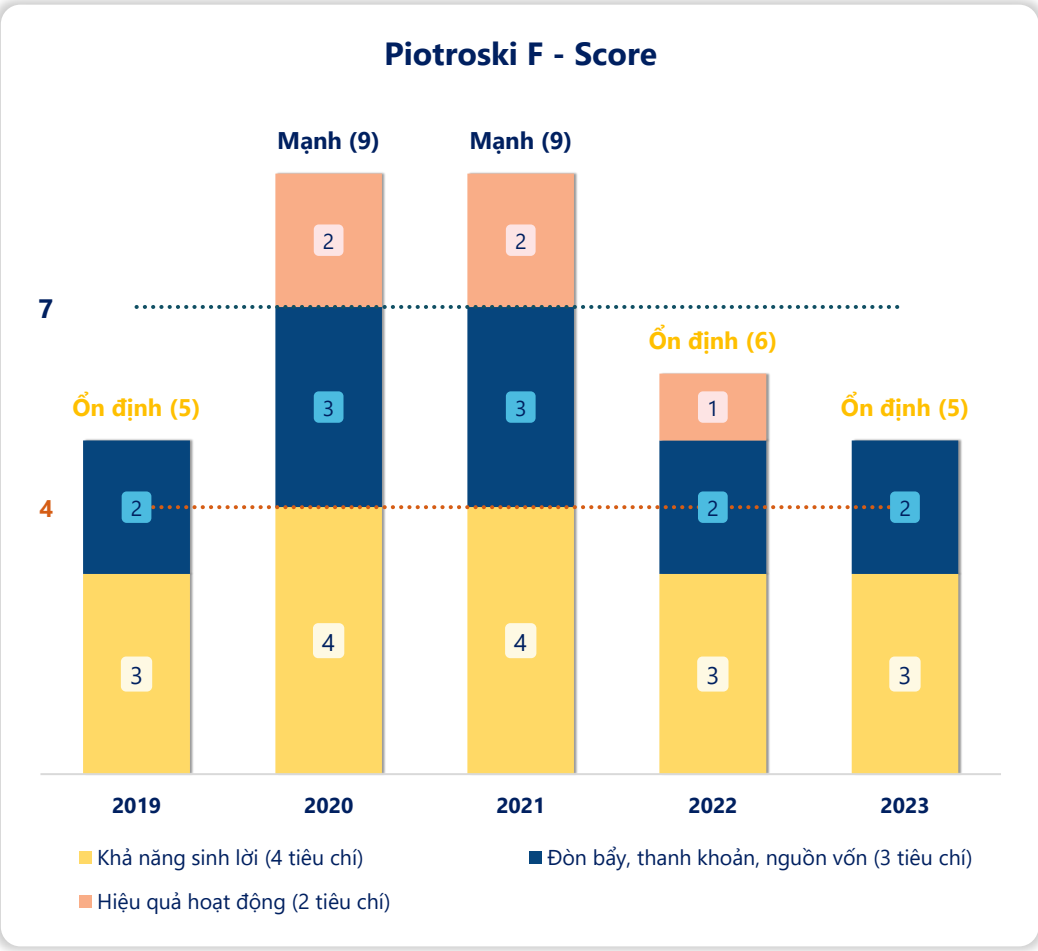
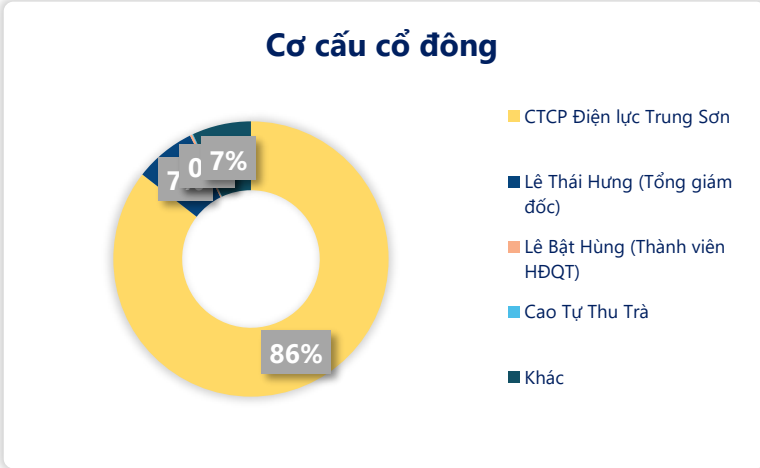
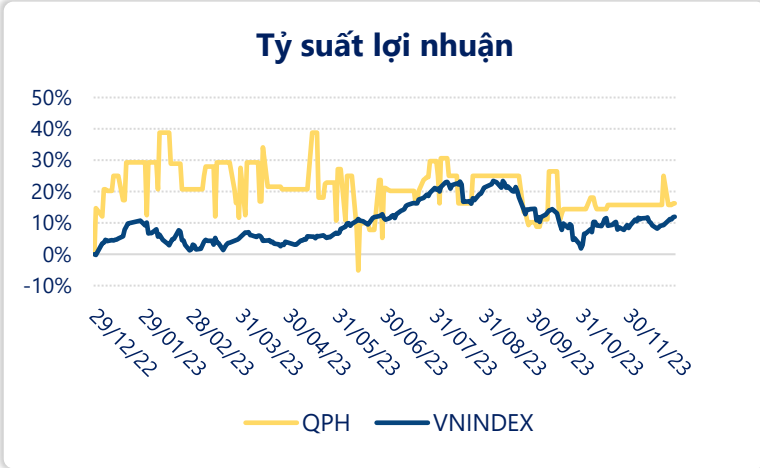
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	6.8%	-3.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
111	YoY
tỷ VNĐ	▼ 9.00
	▼ 7.8%

LN sau thuế	2023
72.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.70
	▼ 2.3%

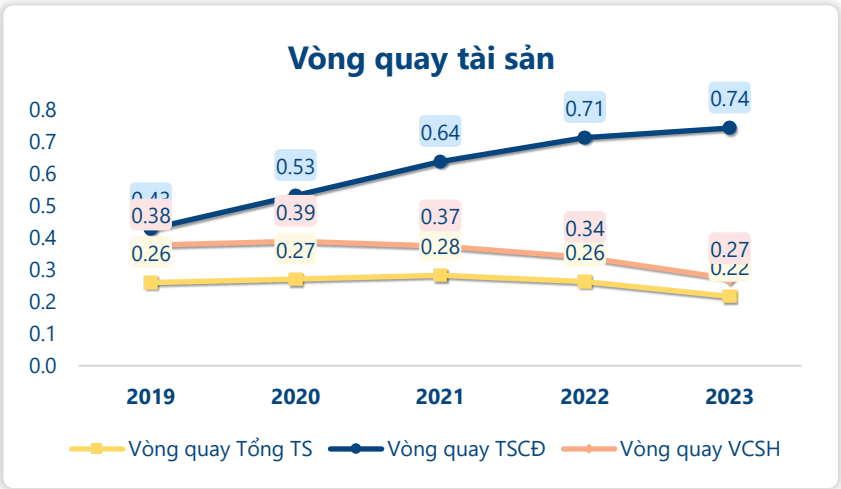
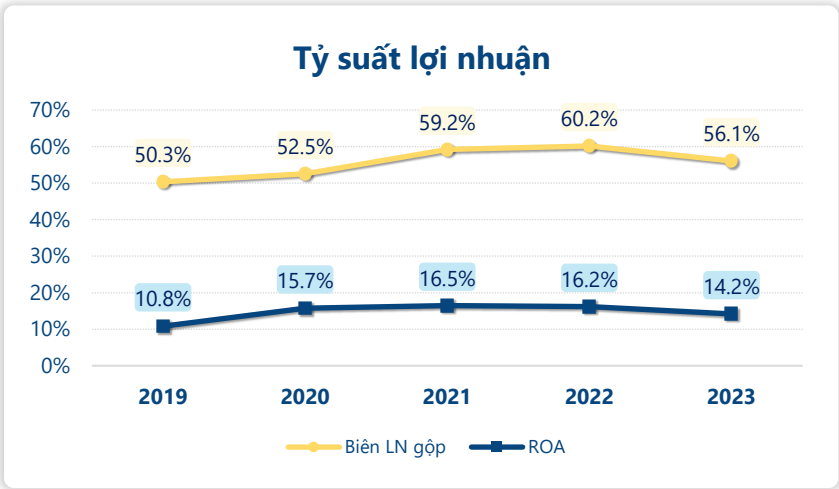
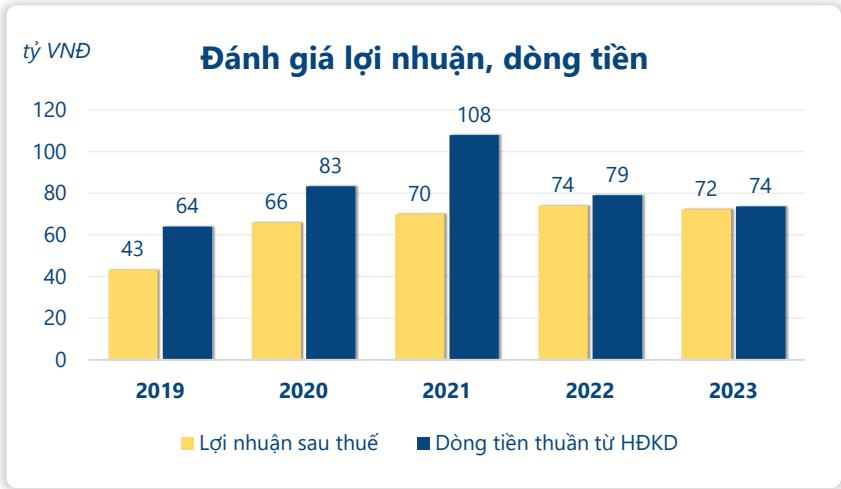


Năm 2023, F-Score của QPH đạt 5/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

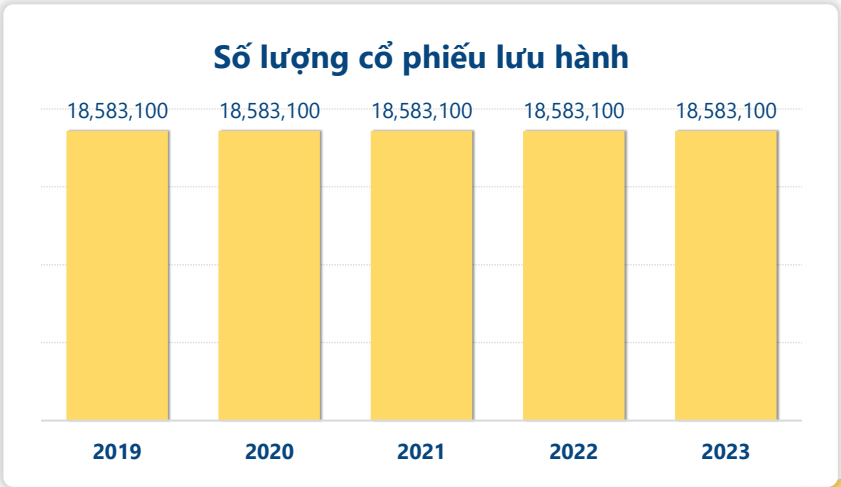
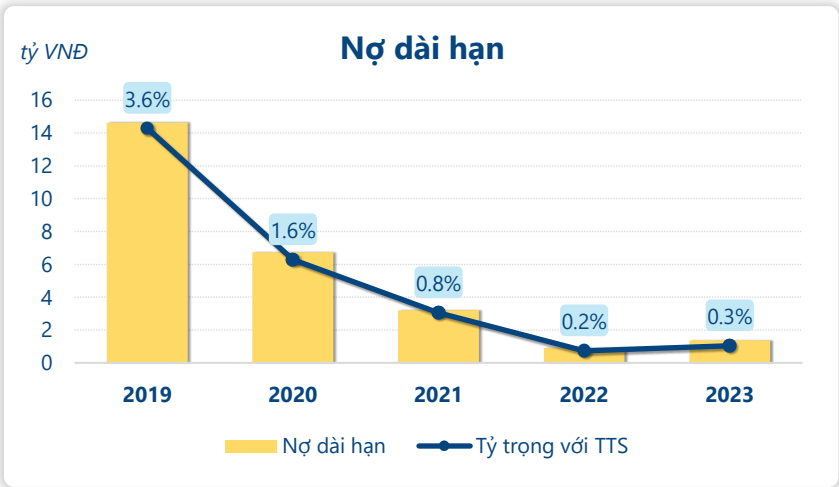
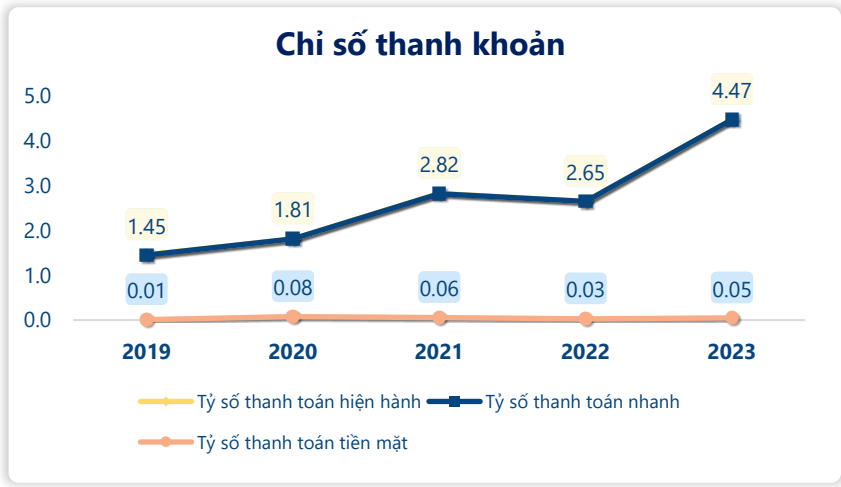
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy điện Quế Phong (UPCOM: QPH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **QPH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	529	493	7.2%
Tài sản ngắn hạn	380	320	18.8%
Tiền và tương đương tiền	3.99	3.23	23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	376	316	18.7%
Hàng tồn kho	0.45	0.41	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	-30.8%
Tài sản dài hạn	149	173	-14.3%
Phải thu dài hạn	0.08	1.48	-94.9%
Tài sản cố định	139	159	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.23	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.48	12.1	-21.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.0	122	-29.3%
Nợ ngắn hạn	83.5	121	-30.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.87	11.4	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.0	40.7	-4.1%
Nợ dài hạn	2.51	0.90	178%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.51	0.44	475%
Nguồn vốn chủ sở hữu	443	372	19.1%
Vốn chủ sở hữu	443	372	19.1%
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	104	114	120	120	111
Giá vốn hàng bán	51.7	54.0	49.1	47.9	48.7
Lợi nhuận gộp	52.5	59.7	71.3	72.4	62.2
Doanh thu HĐTC	6.24	21.4	12.5	17.6	25.0
Chi phí TC	4.89	3.70	1.54	1.11	1.50
Chi phí lãi vay	4.89	3.70	1.54	1.11	1.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.65	5.72	5.53	6.17	5.84
LN thuần từ HĐKD	48.2	71.6	76.7	82.7	79.8
Lợi nhuận khác	-1.48	-1.36	-0.97	-1.47	0.37
LN trước thuế	46.7	70.3	75.7	81.3	80.2
Lợi nhuận sau thuế	43.3	65.9	70.0	74.0	72.3
LNST của CĐ cty mẹ	43.3	65.9	70.0	74.0	72.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.1	83.4	108	79.0	73.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.7	-27.5	-29.5	-77.2	-37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.1	-48.0	-82.9	-3.19	-35.7
Tiền đầu kỳ	1.86	1.15	9.00	4.62	3.23
Lưu chuyển tiền thuần	-0.71	7.86	-4.39	-1.38	0.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.15	9.00	4.62	3.23	3.96